

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LHG)

CTCP Long Hậu

Ngày 15/01/2024	29,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-2.3%	2.1%

DT thuần
2023

395
tỷ VNĐ

YoY: ▼234 | -37.2%

LN thuần
2023

211
tỷ VNĐ

YoY: ▼27.0 | -11.4%

LN sau thuế
2023

169
tỷ VNĐ

YoY: ▼35.0 | -17.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

58.4%

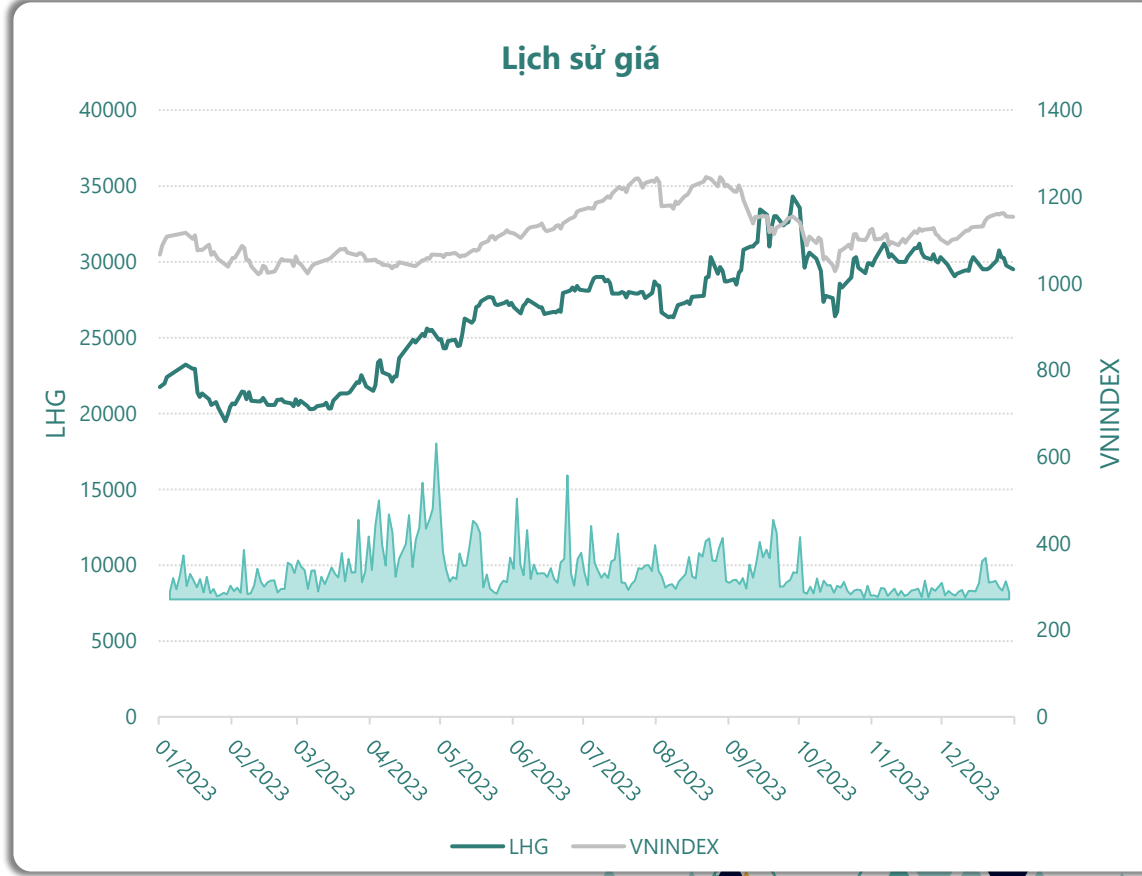
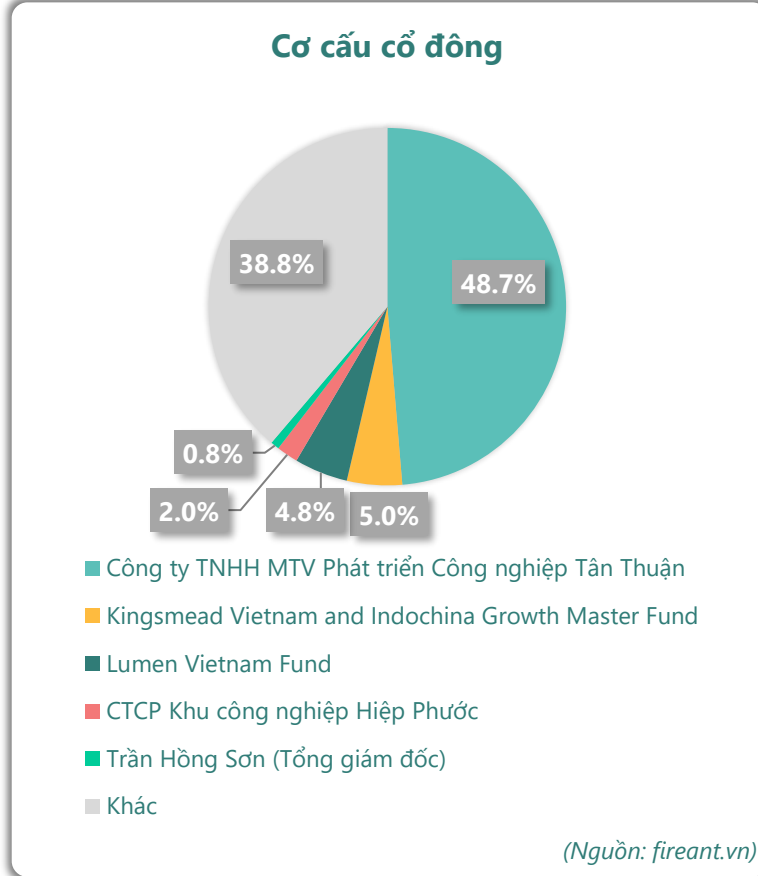
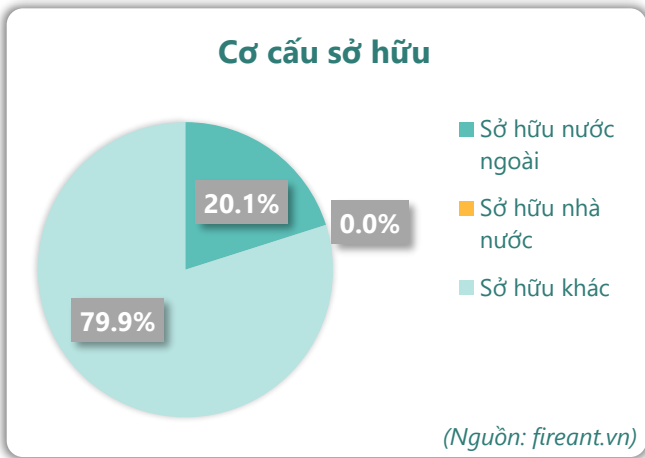
YoY: +/- ▲ 15.7%

ROE
2023

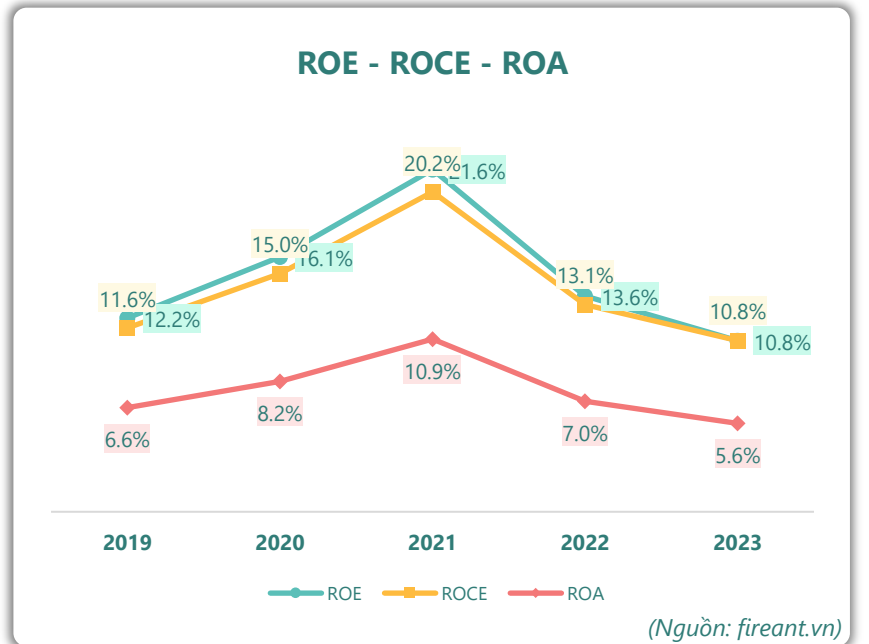
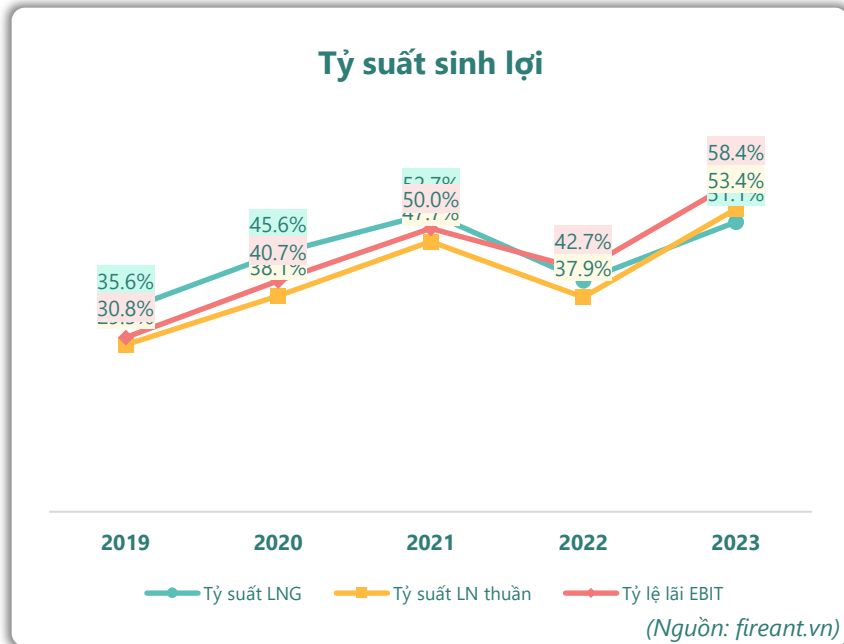
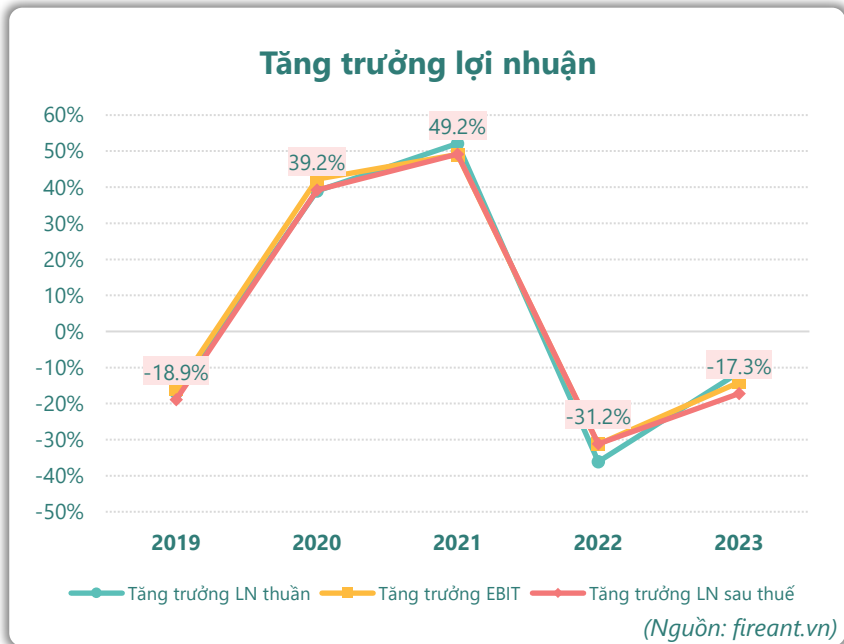
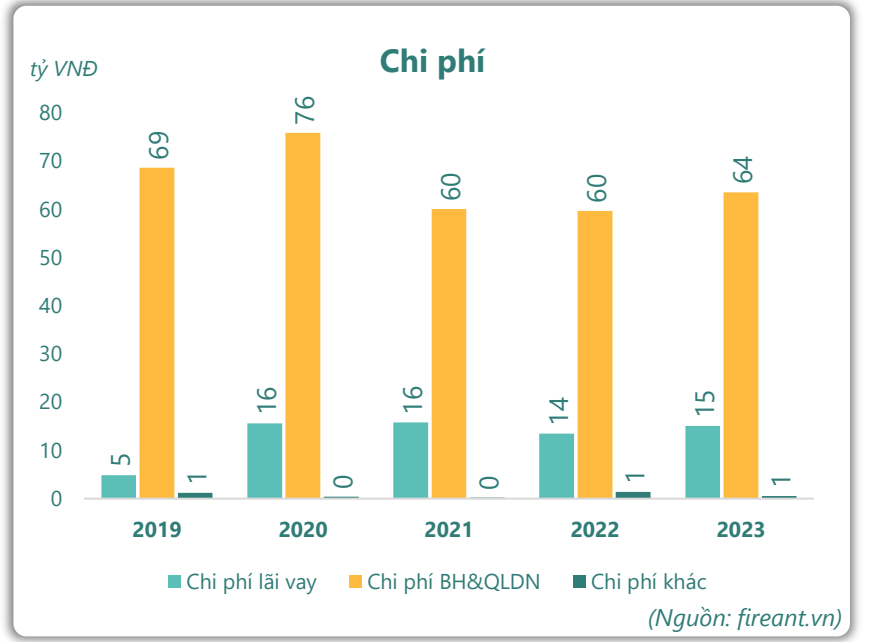
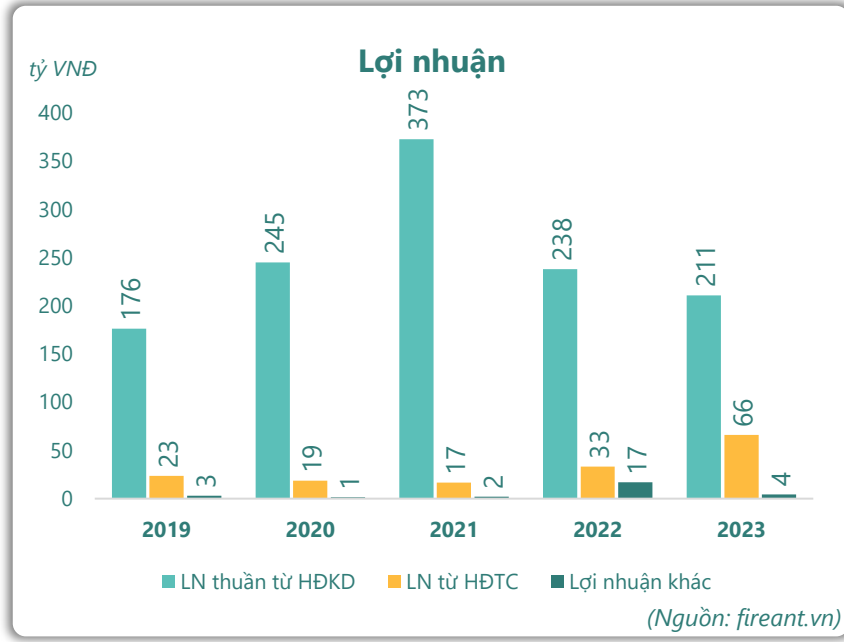
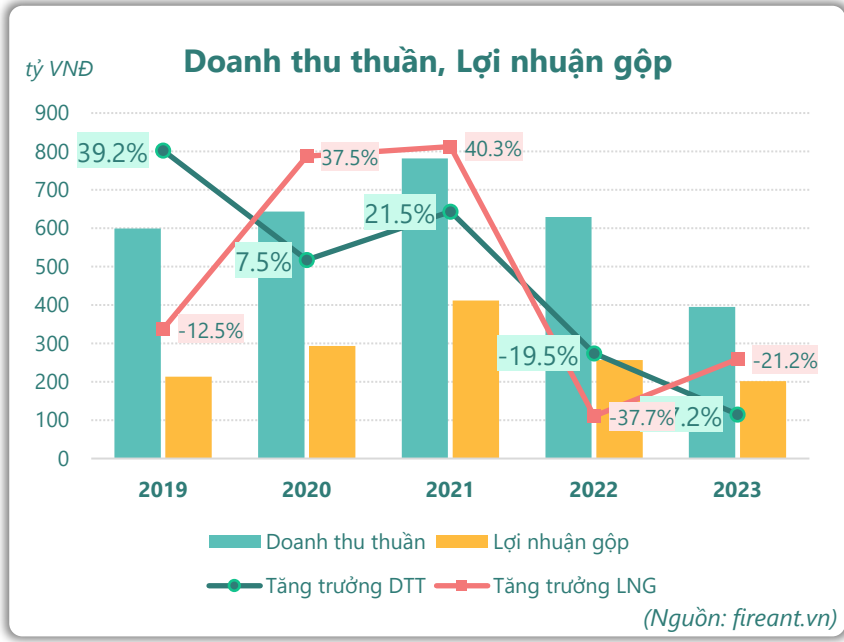
10.8%

YoY: +/- ▼ 2.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,489 - 34,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,475
Số lượng CPLH (CP)	50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,850
Sở hữu nước ngoài	20.1%
Beta	1.03
EPS	3,373
P/E	9.0



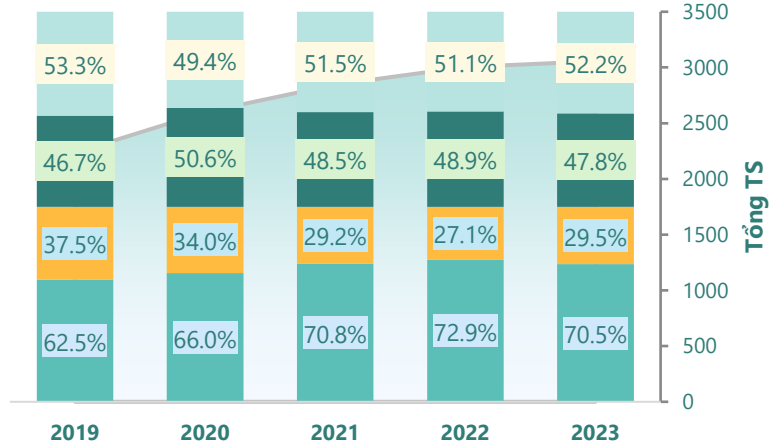
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

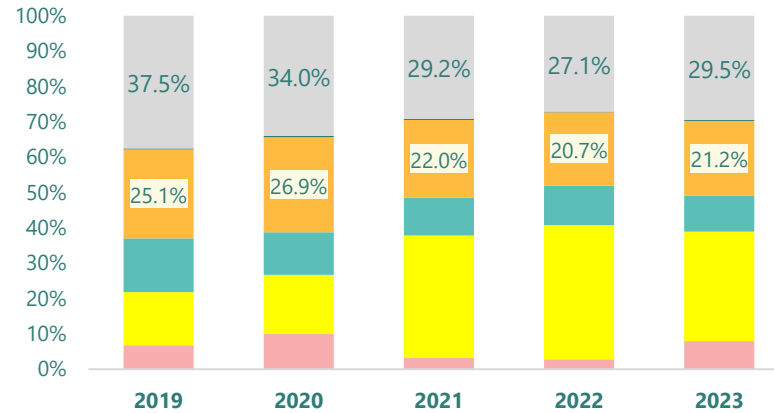
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

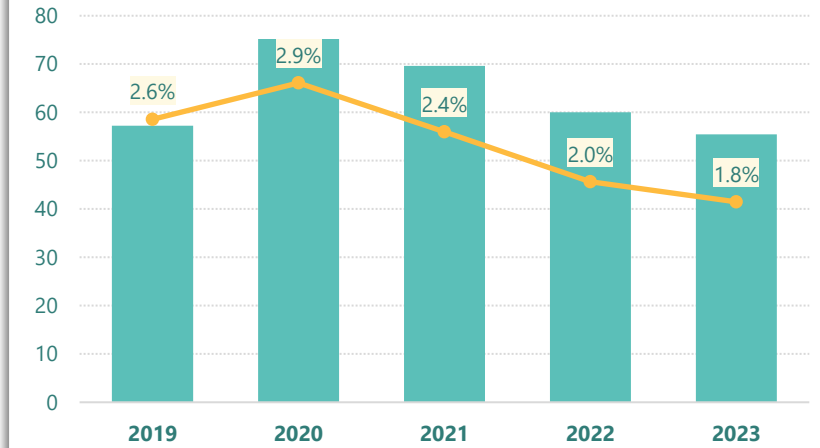


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

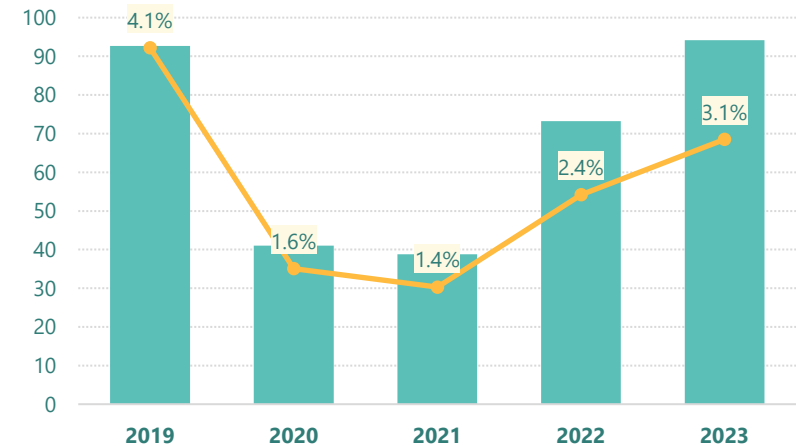


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

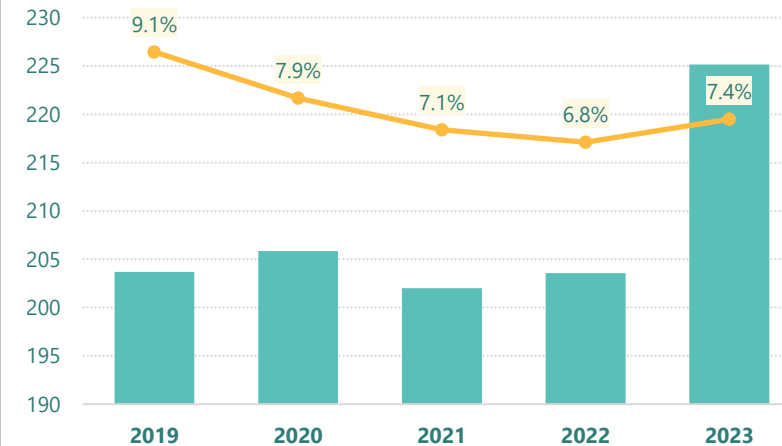


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

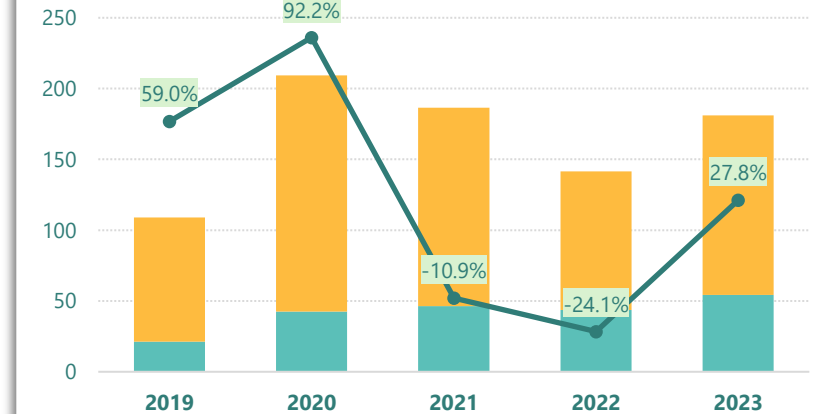


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

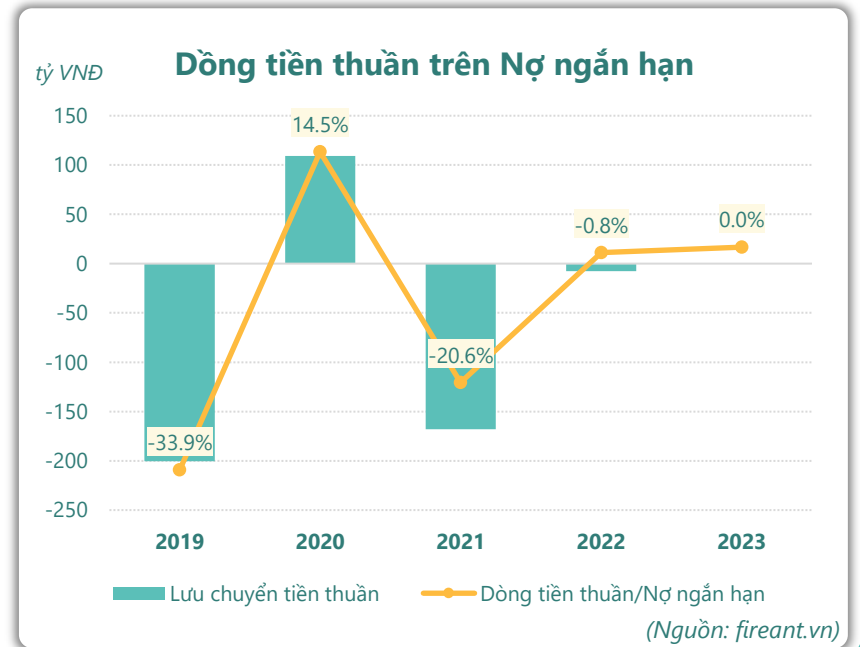
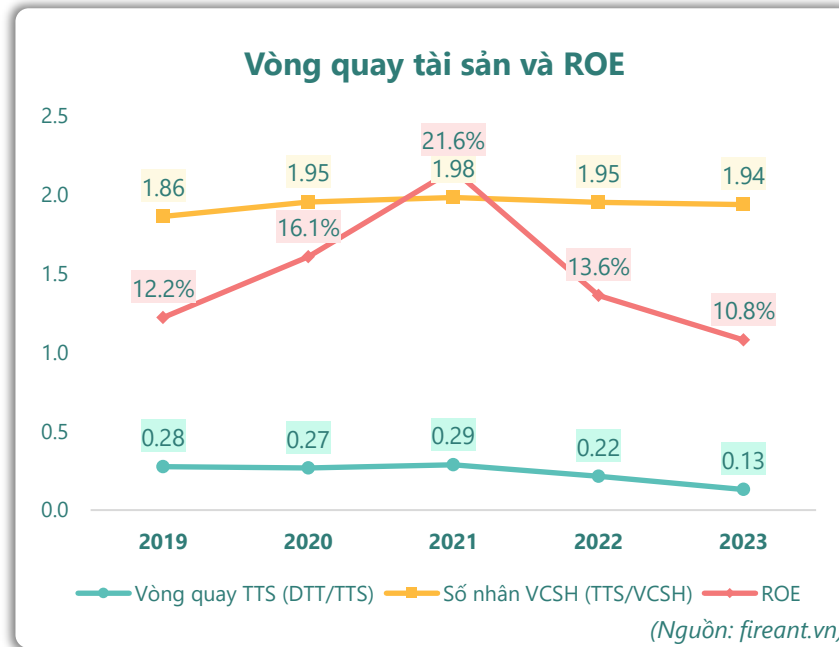
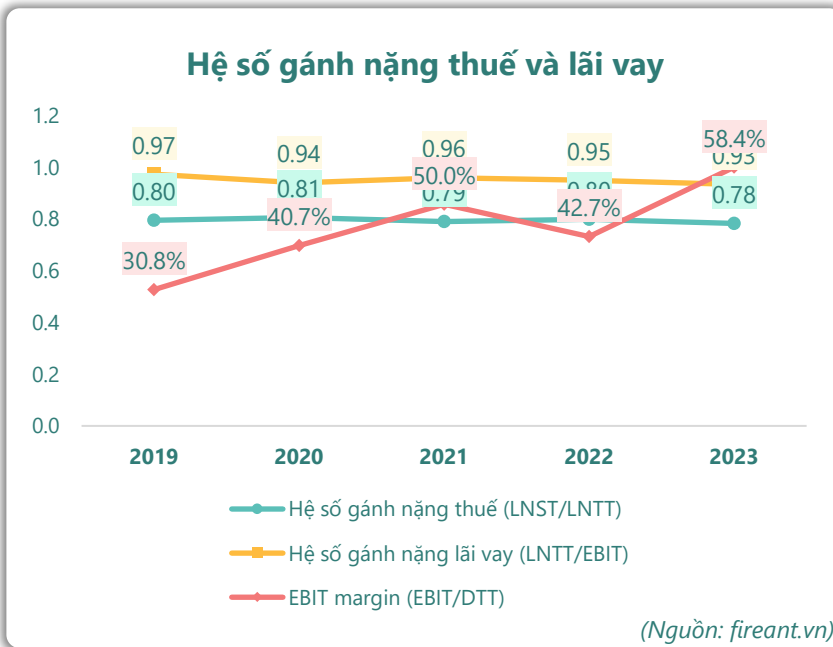
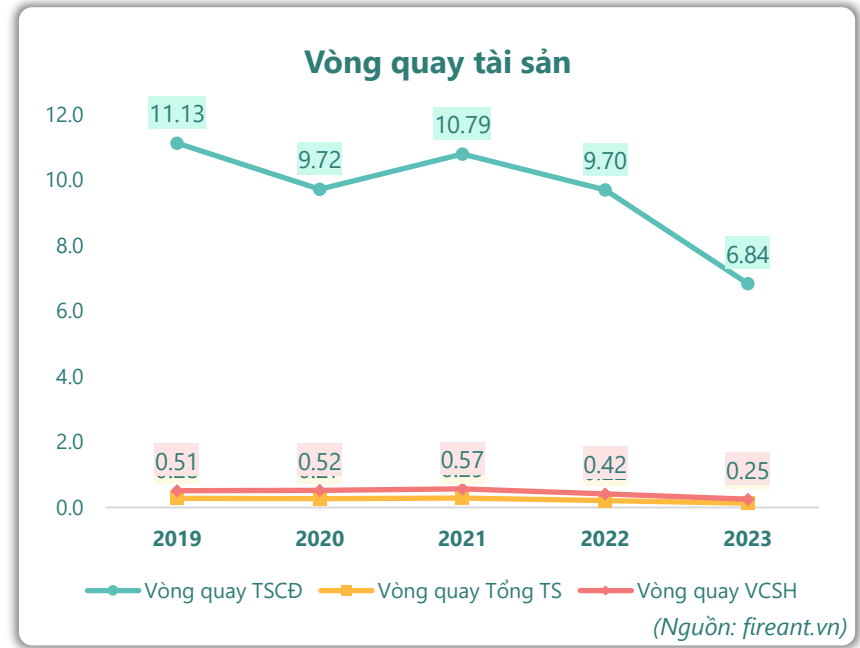
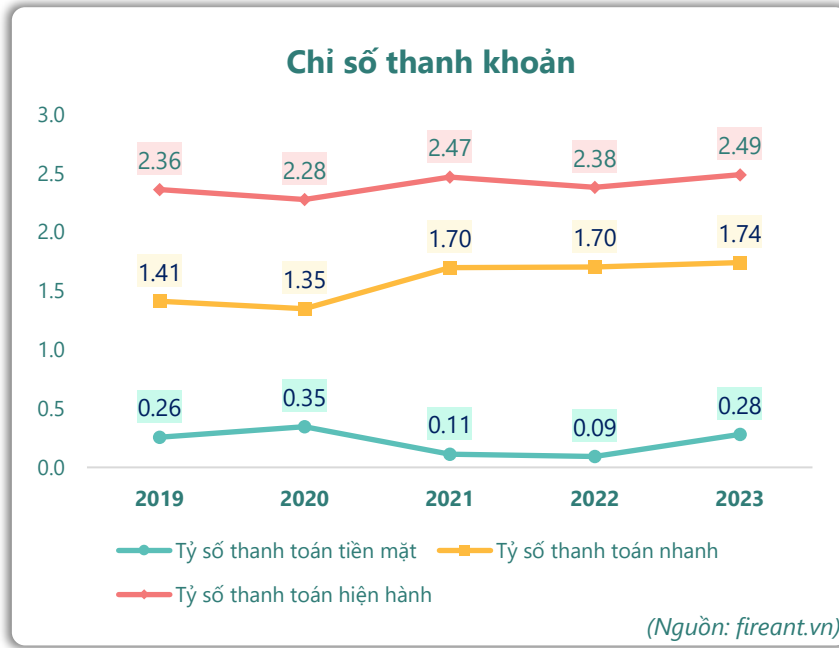
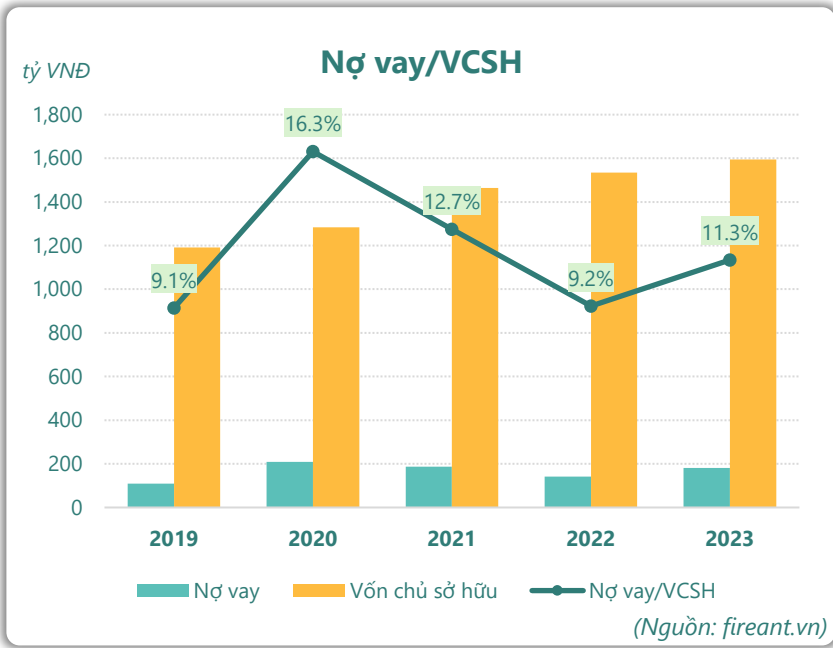


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	644	782	629	395
Giá vốn hàng bán	350	370	372	193
Lợi nhuận gộp	293	412	256	202
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	81.3
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1
Chi phí lãi vay	15.6	15.8	13.5	15.1
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	6.36
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9
LN thuần từ HĐKD	245	373	238	211
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43
LN trước thuế	246	375	255	215
Lợi nhuận sau thuế	199	296	204	169
LNST của CĐ cty mẹ	199	296	204	169

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	0
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	109	-168	-7.55	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	0
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	2,600	2,845	3,004	3,056
Tài sản ngắn hạn	1,716	2,014	2,190	2,155
Tiền và tương đương tiền	261	91.9	85.0	244
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	986	1,138	946
Phải thu ngắn hạn	314	303	338	308
Hàng tồn kho	700	627	622	647
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	6.75	6.63	9.89
Tài sản dài hạn	884	832	814	901
Phải thu dài hạn	5.23	5.23	5.23	5.23
Tài sản cố định	75.2	69.6	60.0	55.5
Bất động sản đầu tư	509	466	423	468
Tài sản dở dang	41.0	38.8	73.2	94.2
Đầu tư tài chính dài hạn	206	202	204	225
Tài sản dài hạn khác	46.9	49.7	48.6	52.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,316	1,381	1,469	1,461
Nợ ngắn hạn	753	816	919	866
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	46.5	43.6	54.3
Phải trả người bán ngắn hạn	72.5	42.4	58.5	29.3
Nợ dài hạn	563	565	550	595
Vay và nợ thuê dài hạn	167	140	98.0	127
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,284	1,464	1,535	1,595
Vốn chủ sở hữu	1,284	1,464	1,535	1,595
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)